



Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân Xã Phan Ngọc Hiến)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ		100.910.280.000	0	100.910.280.000	206.421.257.820	0	183.190.306.949	0	0	12.160.529.118	9.968.321.618	2.192.207.500	11.070.421.753	204,6		181,5
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	100.016.354.000	0	69.370.706.714	198.694.940.229	0	183.190.306.949	0	0	12.160.529.118	9.968.321.618	2.192.207.500	3.344.104.162	198,7		264,1
A	ĐƠN VỊ HCNS	10.426.408.778	0	10.426.408.778	95.097.155.627	0	91.289.569.128	0	0	2.192.207.500	0	2.192.207.500	1.615.378.999	912,1		875,6
01	Văn phòng HĐND và UBND	6.342.342.266		6.342.342.266	65.372.448.783		65.372.448.783			0				1.030,7		1.030,7
02	Phòng Kinh tế	1.269.132.060		1.269.132.060	17.477.900.939		14.195.809.940			1.700.187.500		1.700.187.500	1.581.903.499	1.377,2		1.118,5
03	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.644.032.691		1.644.032.691	9.518.347.841		9.484.872.341			0			33.475.500	579,0		576,9
04	Trung tâm Phục vụ hành chính công	690.957.885		690.957.885	1.028.445.609		1.028.445.609			0				148,8		148,8
05	Trung tâm Chính trị	409.943.876		409.943.876	601.297.693		601.297.693			0				146,7		146,7
06	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	70.000.000		70.000.000	1.098.714.762		606.694.762			492.020.000		492.020.000		1.569,6		866,7
B	ĐẢNG ỦY XÃ	2.479.615.260	0	2.479.615.260	4.665.909.235	0	4.665.909.235	0	0	0	0	0	0	188,2		188,2
01	Văn phòng Đảng ủy	2.479.615.260		2.479.615.260	4.665.909.235		4.665.909.235			0				188,2		188,2
C	ỦY BAN MTTQVN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	1.359.562.285		1.359.562.285	2.457.617.485		2.457.617.485			0				180,8		180,8
D	CÁC TRƯỞNG	54.949.217.000	0	54.949.217.000	61.070.345.125	0	59.341.619.962	0	0	0	0	0	1.728.725.163	111,1		108,0
01	Trưởng Mâm non Hướng Dương	2.769.180.000		2.769.180.000	3.386.468.324		3.299.815.730			0			86.652.594	122,3		119,2
02	Trưởng Mâm non Hoa Mai	3.728.390.000		3.728.390.000	4.125.306.828		4.012.701.528			0			112.605.300	110,6		107,6
03	Trưởng Mâm non Hạnh phúc	1.823.552.000		1.823.552.000	2.385.468.701		2.304.611.779			0			80.856.922	130,8		126,4
04	Trưởng Mâm non Mâm Xanh	2.418.933.000		2.418.933.000	2.605.760.240		2.584.497.619			0			21.262.621	107,7		106,8
05	Trưởng Tiểu học 1 xã Phan Ngọc Hiến	5.642.272.000		5.642.272.000	6.289.770.555		6.145.947.141			0			143.823.414	111,5		108,9
06	Trưởng Tiểu học 2 xã Phan Ngọc Hiến	7.500.449.000		7.500.449.000	8.108.535.119		7.771.422.719			0			337.112.400	108,1		103,6
07	Trưởng Tiểu học 3 xã Phan Ngọc Hiến	3.352.097.000		3.352.097.000	3.813.393.577		3.754.257.655			0			59.135.922	113,8		112,0
08	Trưởng Tiểu học 4 xã Phan Ngọc Hiến	7.168.954.000		7.168.954.000	7.541.152.683		7.541.152.683			0			0	105,2		105,2
09	Trưởng Tiểu học 5 xã Phan Ngọc Hiến	5.827.512.000		5.827.512.000	6.729.415.774		6.630.024.352			0			99.391.422	115,5		113,8
10	Trưởng THCS Bông Văn Dĩa	9.268.042.000		9.268.042.000	10.053.851.323		9.436.373.692			0			617.477.631	108,5		101,8
11	Trưởng THCS Viên An Đông	5.449.836.000		5.449.836.000	6.031.222.001		5.860.815.064			0			170.406.937	110,7		107,5
E	AN NINH - QUỐC PHÒNG	155.903.391	0	155.903.391	284.553.391	0	284.553.391	0	0	0	0	0	0	182,5		182,5
01	Công an	155.903.391		155.903.391	284.553.391		284.553.391			0				182,5		182,5
F	KINH PHÍ ĐẢ THỰC HIỆN CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM + UBND XÃ THỰC HIỆN CHI	30.645.647.286		30.645.647.286	35.119.359.366		25.151.037.748			9.968.321.618	9.968.321.618			114,6		82,1
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0			0											
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0			0											
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	893.926.000		893.926.000	0											
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				0											
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				0											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				7.726.317.591								7.726.317.591			